

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Lập tại ngày 30/09/2010)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI QUÝ	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
I	Tài Sản ngắn hạn		339,094,282,332	272,557,532,596
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	91,581,211,792	99,704,555,691
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	76,555,292,300	58,709,594,440
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	103,604,448,006	44,076,547,617
4	Hàng tồn kho	140	64,802,805,964	63,591,538,000
5	Tài sản lưu động khác	150	2,550,524,270	6,475,296,848
II	Tài sản dài hạn		305,137,295,711	326,501,568,436
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	73,410,000	73,410,000
2	Tài sản cố định		190,476,686,377	205,933,964,020
	- Tài sản cố định hữu hình	221	166,693,290,918	180,335,012,702
	- Tài sản cố định vô hình	227	14,268,200,314	15,327,267,023
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,588,642,090	2,345,131,240
	- Chi phí xây dựng dở dang	230	7,926,553,055	7,926,553,055
3	Bất động sản đầu tư	240	29,808,422,913	31,738,464,684
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	84,502,450,011	88,502,061,410
5	Tài sản dài hạn khác	260	276,326,410	253,668,322
III	TỔNG TÀI SẢN		644,231,578,043	599,059,101,032
IV	Nợ phải trả		325,871,464,425	334,683,533,059
1	Nợ ngắn hạn	310	292,034,522,426	300,585,194,066
2	Nợ dài hạn	330	33,836,941,999	34,098,338,993
3	Nợ khác			
V	Vốn chủ sở hữu		318,360,113,618	264,375,567,973
1	Nguồn vốn sở hữu		315,073,501,027	263,801,555,029
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,242,130,000	147,553,620,000
	Thặng dư vốn cổ phần	412	33,024,911,000	31,180,641,000
	Cổ phiếu quỹ	414	(127,096,000)	(127,096,000)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	Các quỹ	417	-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	130,933,556,027	85,194,390,029
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		3,015,217,871	299,442,980
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	3,015,217,871	299,442,980
	Nguồn kinh phí	432	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	444	271,394,720	274,569,964
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		644,231,578,043	599,059,101,032

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Quý 3 năm 2010)

Mẫu số: B02b-DN/HN

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	355,577,269,215	661,971,188,799
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	434,897,823	1,656,790,984
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	355,142,371,392	660,314,397,815
4	Giá vốn hàng bán	11	226,144,729,977	457,051,058,814
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	128,997,641,415	203,263,339,001
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	1,514,904,888	3,355,643,206
7	Chi phí tài chính	22	8,452,189,346	23,211,177,637
8	Chi phí bán hàng	24	60,664,668,916	100,500,160,921
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,792,927,098	23,842,737,182
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	52,602,760,943	59,064,906,467
11	Thu nhập khác	31	991,243,627	2,419,843,633
12	Chi phí khác	32	71,491,644	200,993,196
13	Lợi nhuận khác	40	919,751,983	2,218,850,437
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	53,522,512,926	61,283,756,904
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9,626,717,510	10,553,620,090
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	43,895,795,417	50,730,136,815
17	Phân phối cho cổ đông thiểu số	61	17,597,274	47,980,315
18	Lợi nhuận sau hợp nhất	62	43,878,198,142	50,682,156,500
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	70	2,902	3,351

Lập ngày tháng năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 Năm 2010
(Tại ngày 30/09/2010)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339,094,282,332	272,557,532,596
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền	110	3	91,581,211,792	99,704,555,691
1. Tiền	111		51,581,211,792	69,704,555,691
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.1	76,555,292,300	58,709,594,440
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132,207,665,464	101,618,089,464
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(55,652,373,164)	(42,908,495,024)
III. Các khoản phải thu	130		103,604,448,006	44,076,547,617
1. Phải thu của khách hàng	131		11,041,578,570	11,077,425,537
2. Trả trước cho người bán	132		17,938,124,065	2,000,427,172
3. Phải thu nội bộ	133		67,759,089,244	25,261,949,749
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		7,815,656,127	5,736,745,159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(950,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140	4	64,802,805,964	63,591,538,000
1. Hàng tồn kho	141		65,555,033,294	67,614,527,655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(752,227,330)	(4,022,989,655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,550,524,270	6,475,296,848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,544,328,995	2,046,198,070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,195,275	4,429,098,778

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305,137,295,711	326,501,568,436
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73,410,000	73,410,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		73,410,000	73,410,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		190,476,686,377	205,933,964,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	166,693,290,918	180,335,012,702
. Nguyên giá	222		310,700,932,473	297,550,899,645
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144,007,641,555)	(117,215,886,943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6	1,588,642,090	2,345,131,240
. Nguyên giá	225		23,523,130,293	23,523,130,293
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(21,934,488,203)	(21,177,999,053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,268,200,314	15,327,267,023
. Nguyên giá	228		21,356,041,022	21,326,041,022
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,087,840,708)	(5,998,773,999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	7,926,553,055	7,926,553,055
III. Bất động sản đầu tư	240	9	29,808,422,913	31,738,464,684
. Nguyên giá	241		34,524,970,816	34,524,970,816
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4,716,547,903)	(2,786,506,132)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,502,450,011	88,502,061,410
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.2	2,055,050,011	2,442,893,761
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.3	-	7,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.3	82,447,400,000	82,447,400,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	10.3	-	(3,888,232,351)
V. Tài sản dài hạn khác	260		276,326,410	253,668,322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	276,326,410	253,668,322
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		644,231,578,043	599,059,101,032

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		325,871,464,425	334,683,533,059
(300 = 310 + 320)				
I. Nợ ngắn hạn	310		292,034,522,426	300,585,194,066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	137,327,171,032	135,574,094,840
2. Phải trả cho người bán	312		72,350,781,934	45,748,451,521
3. Người mua trả tiền trước	313		6,395,167,221	5,371,146,337
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	31,095,383,724	32,362,819,730
5. Phải trả công nhân viên	315		12,877,279,288	7,561,575,521
6. Chi phí phải trả	316	14	30,562,270,236	15,724,141,112
7. Phải trả nội bộ	317		-	49,789,707,703
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	8,453,257,302
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	1,426,468,991	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33,836,941,999	34,098,338,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		22,993,892,144	22,993,892,144
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	5,231,411,849	5,231,411,849
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		5,611,638,006	5,873,035,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	318,360,113,618	264,375,567,973
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		315,073,501,027	263,801,555,029
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,242,130,000	147,553,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,024,911,000	31,180,641,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(127,096,000)	(127,096,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		130,933,556,027	85,194,390,029
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		3,015,217,871	299,442,980
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,015,217,871	299,442,980
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	444		271,394,720	274,569,964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		644,231,578,043	599,059,101,032

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

TÀI SẢN			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại				
-USD			12,349	12,472
- EUR			102	102

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày tháng năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	355,577,269,215	230,165,138,688	661,971,188,799	503,991,423,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		434,897,823	1,027,943,520	1,656,790,984	2,432,247,511
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		355,142,371,392	229,137,195,168	660,314,397,815	501,559,176,402
4. Giá vốn hàng bán	11	19	226,144,729,977	143,611,453,598	457,051,058,814	353,689,296,118
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128,997,641,415	85,525,741,570	203,263,339,001	147,869,880,284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	1,514,904,888	963,480,133	3,355,643,206	19,341,688,274
7. Chi phí tài chính	22	20	8,452,189,346	5,589,209,032	23,211,177,637	12,489,658,616
Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		5,311,835,744	2,773,918,366	13,479,503,227	9,256,394,915
8. Chi phí bán hàng	24		60,664,668,916	32,208,874,090	100,500,160,921	63,819,896,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,792,927,098	5,348,014,970	23,842,737,182	17,597,785,308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		52,602,760,943	43,343,123,611	59,064,906,467	73,304,228,497
11. Thu nhập khác	31		991,243,627	352,313,056	2,419,843,633	2,391,864,392
12. Chi phí khác	32		71,491,644	135,291,065	200,993,196	1,027,937,039
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	21	919,751,983	487,604,121	2,218,850,437	1,363,927,353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53,522,512,926	43,830,727,732	61,283,756,904	74,668,155,850
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	23.1	9,626,717,510	8,272,248,060	10,553,620,090	13,967,858,876
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		23.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	24	43,895,795,417	35,558,479,672	50,730,136,815	60,700,296,974
Phân phối cho cổ đông thiểu số	61		17,597,274	19,145,749	47,980,315	37,845,273
Lợi nhuận sau hợp nhất	62		43,878,198,142	35,539,333,923	50,682,156,500	60,662,451,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,902	2,893	3,351	4,936

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		61,283,756,904	74,668,155,850
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			-
02	Khấu hao tài sản cố định		30,567,352,242	29,869,373,207
03	Các khoản dự phòng		6,796,280,458	(14,588,249,848)
04	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư/thanh lý tài sản cố định		-	(320,731,782)
06	Chi phí lãi vay		13,479,503,227	9,466,058,321
08	Lợi nhuận /(lỗ) từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112,126,892,831	99,094,605,748
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(60,577,350,601)	(31,126,957,365)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1,211,267,964)	(2,232,489,807)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(912,838,072)	(4,534,220,955)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(520,789,013)	1,624,231,362
13	Lãi vay đã trả		(12,206,607,259)	(9,466,058,321)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,909,233,592)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		518,362,473	116,285,279
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(424,049,264)	(1,096,331,850)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23,883,119,539	52,379,064,091
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8,9,10,11	(13,053,962,435)	(14,849,582,705)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	(29,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	35,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1,162,480,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7,500,000,000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,375,301,005	3,311,738,768
28	Tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng		-	(848,441,078)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,178,661,430)	(7,548,765,015)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu do đi vay		319,974,899,292	219,905,506,226
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(317,367,008,469)	(245,998,294,529)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(854,814,631)	(856,702,742)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(1,580,878,200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		172,197,992	(26,949,491,045)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(8,123,343,899)	17,880,808,031
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99,704,555,691	69,901,539,212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	3	91,581,211,792	87,782,347,243

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm 2010
Tổng Giám đốc

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Kinh Đô Miền Bắc là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thực phẩm

Ngành nghề kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ cao và bán hàng cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán rượu bia các loại, mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; cho thuê nhà xưởng

Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tổng số các công ty con

-Số lượng công ty con được hợp nhất : **01**

-Số lượng các công ty không được hợp nhất.Giải thích lý do và tên,địa chỉ trụ sở chính của công ty mẹ của nó đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất : **Không**

Danh sách công ty con được hợp nhất:

-Tên Công ty : **Công Ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc Tế Hà nội**

-Địa chỉ :**534-536 Bạch Mai - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà nội**

-Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : **75,73%**

-Quyền biểu quyết của công ty mẹ : **75,73%**

Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/ QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, và các qui định có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ phần CBTP Kinh Đô Miền Bắc được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

'- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 30 năm

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị 05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải 04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 06 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính 7 năm
- Lợi thế thương mại 10 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào công ty đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Sau đó, vào cuối mỗi năm tài chính khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Kinh Đô miền Bắc, của các công ty liên kết và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2010. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các công ty liên kết, công ty con và công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ đã được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí nghiên cứu thị trường; tư vấn, thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo trì phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí quảng cáo có giá trị lớn;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Đơn vị đã trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo thông tư 82/2003-TT-BTC ngày 14/08/2006

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu và chi phí phát hành.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Trong kỳ công ty không đánh giá lại tài sản hiện có.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỉ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố.

Tất cả khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2009

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Kh khoản mục	Code	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu kỳ		77,130,215,644	209,896,602,695	11,180,373,673	6,080,730,248	304,287,922,260
Tăng trong năm		2,726,746,826.00	3,384,474,157	-	301,789,230	6,413,010,213
<u>Trong đó:</u>						
<i>Mua mới</i>		-	3,384,474,157	-	301,789,230	3,686,263,387
<i>Xây dựng mới</i>		2,726,746,826	-	-	-	2,726,746,826
<i>Điều chỉnh</i>		-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		79,856,962,470	213,281,076,852	11,180,373,673	6,382,519,478	310,700,932,473
<u>Trong đó:</u>						
<i>Đã khấu hao hết</i>						
<u>Giá trị khấu hao</u>						
Số dư đầu kỳ		28,889,231,926	96,396,017,239	5,479,901,341	4,379,022,613	135,144,173,118
Tăng trong kì		1,553,227,959	6,769,317,507	358,487,451	182,435,520	8,863,468,437
<i>Tăng do khấu hao</i>		1,553,227,959	6,769,317,507	358,487,451	182,435,520	8,863,468,437
<i>Điều chỉnh</i>		-	-	-	-	-
Giảm trong kì		-	-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		30,442,459,884	103,165,334,746	5,838,388,792	4,561,458,133	144,007,641,555
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số dư đầu kỳ		48,240,983,719	113,500,585,456	5,700,472,332	1,701,707,636	169,143,749,142
Số dư cuối kỳ		49,414,502,586	110,115,742,106	5,341,984,881	1,821,061,345	166,693,290,918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2009

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Kh khoản mục	Code	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu kỳ			23,523,130,293			23,523,130,293
Tăng trong kỳ						-
<u>Trong đó:</u>						-
<i>Mua mới</i>						-
<i>Xây dựng mới</i>						-
Giảm trong kỳ						-
<u>Trong đó:</u>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối kỳ	-		23,523,130,293	-	-	23,523,130,293
<u>Trong đó:</u>						-
<i>Đã khấu hao hết</i>						-
<u>Giá trị khấu hao</u>						
Số dư đầu kỳ	-		21,700,825,059	-	-	21,700,825,059
Tăng trong kỳ			233,663,144			233,663,144
Giảm trong kỳ						-
<u>Trong đó:</u>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối kỳ	-		21,934,488,203	-	-	21,934,488,203
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số dư đầu kỳ	-		1,822,305,234	-	-	1,822,305,234
Số dư cuối kỳ	-		1,588,642,090	-	-	1,588,642,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2009

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Kh khoản mục	Code	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ		6,098,654,060	7,261,110,012	7,996,276,950	21,356,041,022
Tăng trong năm		-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					
<i>Mua mới</i>					-
<i>Xây dựng mới</i>					-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					
<i>Điều chỉnh</i>					-
Số dư cuối kỳ		6,098,654,060	7,261,110,012	7,996,276,950	21,356,041,022
<u>Trong đó:</u>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					-
					-
					-
<u>Giá trị khấu hao</u>					
Số dư đầu kỳ		1,307,565,036	2,085,833,121	3,148,871,949	6,542,270,106
Tăng trong năm		58,201,760	247,222,192	240,146,650	545,570,602
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Điều chỉnh</i>					-
Số dư cuối kỳ		1,365,766,796	2,333,055,313	3,389,018,599	7,087,840,708
					-
					-
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư đầu kỳ		4,791,089,024	5,175,276,891	4,847,405,001	14,813,770,916
Số dư cuối kỳ		4,732,887,264	4,928,054,699	4,607,258,351	14,268,200,314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
8	CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG, MUA SẢM TSCĐ DỠ DANG	
	Chi phí giải phóng mặt bằng xây dựng nhà xưởng kem KIDOS	6,726,553,055
	Chi phí xây dựng nhà xưởng số 6	1,200,000,000
	Tổng cộng	<u><u>7,926,553,055</u></u>
9	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	
		<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
		<i>Tổng cộng</i>
	<u>Nguyên giá</u>	
	Số dư đầu kì	34,524,970,816
	Tăng trong kì	
	Giảm trong kì	-
	Số dư cuối kì	34,524,970,816
	<u>Giá trị hao mòn</u>	
	Số dư đầu kì	2,786,506,132
	Tăng trong kì	1,930,041,771
	Giảm trong kì	-
	Số dư cuối kì	4,716,547,903
	<u>Giá trị còn lại</u>	
	Số dư đầu kì	31,738,464,684
	Số dư cuối kì	29,808,422,913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Cuối kỳ BC

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	
10.1 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	
Đầu tư cổ phiếu	102,207,665,464
Đầu tư trái phiếu	-
Đầu tư ngắn hạn khác	30,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(55,652,373,164)
Tổng cộng	76,555,292,300
10.2 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Cuối kỳ BC
<u>Nguyên giá</u>	
Số dư đầu kì	5,171,250,000
Tăng trong kì	
Giảm trong kì	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thanh lí</i>	
<i>Nhượng bán</i>	
Số dư cuối kì	5,171,250,000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Chưa sử dụng hết</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	
<i>Chờ thanh lí</i>	
<u>Giá trị hao mòn</u>	
Số dư đầu kì	2,728,356,239
Tăng trong kì	387,843,750
Giảm trong kì	
Số dư cuối kì	3,116,199,989
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu kì	2,442,893,761
Số cuối kì	2,055,050,011
10.3 ĐẦU TƯ DÀI HẠN	
Đầu tư vào công ty TRIBECO miền bắc	-
Đầu tư cổ phiếu	82,447,400,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
Tổng cộng	82,447,400,000
Cộng đầu tư	159,002,692,300

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN***Cuối kỳ BC***

Số dư đầu kì	188,421,406
Tăng trong kì	131,485,596
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	(43,580,592)
Tổng cộng	<u><u>276,326,410</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ BC</u>	<u>Số đầu kỳ BC</u>
Vay ngắn hạn	133,296,685,466	
Vay dài hạn đến hạn trả	3,934,000,000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	96,485,566	
Tổng cộng	137,327,171,032	-

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở bảng sau đây:

Vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối 30/09(VND)</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	64,850,353,367			
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,825,000,000	Ngày 27 tháng 12 năm 2010	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,554,345,491	Ngày 28 tháng 12 năm 2010	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	5,032,077,543	Ngày 29 tháng 12 năm 2010	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,847,610,590	Ngày 30 tháng 12 năm 2010	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	1,882,648,360	Ngày 06 tháng 01 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	1,437,504,700	Ngày 27 tháng 01 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,492,373,911	Ngày 28 tháng 01 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	5,169,269,663	Ngày 14 tháng 02 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	5,691,674,017	Ngày 28 tháng 02 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,373,823,753	Ngày 01 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	914,760,000	Ngày 07 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	1,144,185,000	Ngày 09 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,237,487,335	Ngày 09 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	1,710,831,354	Ngày 16 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	6,548,945,088	Ngày 17 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,719,906,091	Ngày 17 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	855,921,000	Ngày 21 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,580,000,000	Ngày 22 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	9,831,989,471	Ngày 23 tháng 03 năm 2011	12.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
	1,348,407,913			
Ngân hàng TMCP Liên Việt	1,348,407,913	Ngày 29 tháng 03 năm 2011	14.5%/năm	Hàng tồn kho
	42,513,992,718			
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5,000,000,000	Ngày 30 tháng 10 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,525,785,000	Ngày 09 tháng 11 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5,683,873,874	Ngày 22 tháng 11 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,604,631,677	Ngày 16 tháng 11 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,708,120,454	Ngày 23 tháng 11 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4,695,561,086	Ngày 27 tháng 11 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp

Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,104,609,507	Ngày 06 tháng 12 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,000,000,000	Ngày 07 tháng 12 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6,836,281,120	Ngày 25 tháng 12 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,355,130,000	Ngày 30 tháng 12 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
	24,583,931,468			
Ngân hàng HSBC	2,584,968,962	Ngày 03 tháng 10 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	2,665,668,563	Ngày 12 tháng 10 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	1,418,487,948	Ngày 31 tháng 10 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	2,831,947,370	Ngày 09 tháng 11 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	4,848,836,967	Ngày 23 tháng 11 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	3,962,451,520	Ngày 23 tháng 11 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	1,932,742,308	Ngày 30 tháng 11 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	862,782,384	Ngày 09 tháng 12 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	3,476,045,446	Ngày 21 tháng 12 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Tổng Cộng	133,296,685,466			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cuối kỳ BC</i>
Thuế GTGT	20,713,246,130
Thuế TNDN	10,212,567,441
Thuế TNCN	169,570,153
Các loại thuế khác	-
Tổng cộng	31,095,383,724

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Cuối kỳ BC</i>
CP nhân viên phải trả	3,578,479,505
CP vận chuyển phải trả	2,543,539,275
CP marketing phải trả	15,156,523,094
CP Sales phải trả	3,372,008,000
CP hành chính phải trả	155,000,000
CP License phải trả	3,157,823,000
CP tài chính phải trả	452,879,864
CP hoa hồng doanh số phải trả	1,102,426,000
CP điện nước phải trả	400,000,000
Chi phí thuê phải trả	643,591,498
Tổng cộng	30,562,270,236

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối kỳ BC</i>
Kinh phí công đoàn	317,018,491
Bảo hiểm xã hội	243,828,604
Bảo hiểm y tế	38,748,510
Bảo hiểm thất nghiệp	-10,720,130
Doanh thu chưa thực hiện	247,849,674
Phải trả cổ tức các cổ đông	591,058,373
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-5,720,578
Tài sản thừa chờ giải quyết	4,406,047
Tổng cộng	1,426,468,991

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ BC</i>
Vay dài hạn ngân hàng	5,199,250,000
Nợ dài hạn thuê tài chính	32,161,849
Phải trả dài hạn khác	-
Tổng cộng	5,231,411,849

CÔNG TY CP CBTP KINH ĐÔ MIỀN BẮC

Mẫu số: B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số dư đầu kỳ trước được thuyết minh theo BCTC quý 2/2010

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Kì này:							-
Số dư đầu kì	151,242,130,000	33,024,911,000	(127,096,000)	4,008,736,871	87,926,557,257	255,479,720	276,330,718,848
Tăng vốn							-
Lợi nhuận tăng					43,895,795,417	17,597,274	43,913,392,690
Tăng khác							-
Giảm trong kì				(993,519,000)	(888,796,647)	(1,682,274)	(1,883,997,921)
Số dư cuối kì	151,242,130,000	33,024,911,000	(127,096,000)	3,015,217,871	130,933,556,027	271,394,720	318,360,113,618

Giải thích biến động lợi nhuận chưa phân phối trong kì so với quý 3/2009

Lợi nhuận Quý 3/2009	Lợi nhuận Quý 3/2010	Quý 3.2010/Quý 3.2009	Tương ứng
43,830,727,732	53,522,512,926	22%	9,691,785,194

-Lợi nhuận quý 3/2010 tăng so với Quý 3/2009 chủ yếu do doanh thu tăng

Doanh thu tăng 54% tương ứng 126,005,176,224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp theo)**17.2 VỐN CỔ PHẦN**

Đơn vị tính: VND

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	3,942,964	26%
Bà Vương Bửu Linh	829,669	5%
Bà Vương Ngọc xiêm	829,669	5%
Vietnam Enterprise Ltd	786,564	5%
SGAM Vietnam Opportunities Fund	489,840	3%
JF Vietnam opportunities fund	453,816	3%
Citigroup Global Market Ltd	441,476	3%
Bà Trần Thị Thu Oanh	357,048	2%
Bà Lê Thị Hồng Anh	261,225	2%
Vietnam Investment property holdings Limited	216,000	1%
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Sài gòn Thương tín	207,608	1%
Ông Cô Gia Thọ	206,493	1%
Citigroup Global Markets financial products LLC	181,696	1%
Ông Chiang Chin Tien	175,680	1%
Bà Phạm Mai Anh	135,924	1%
Ông Lương Bội Kinh	108,448	1%
Bà Trần Lệ Nguyên	97,572	1%
Bà Vương Bửu Ngọc	96,003	1%
Bà Lưu Diệu Anh	96,000	1%
Ông Nguyễn Việt Hùng	96,000	1%
Ông Nguyễn Viêt Thi	96,000	1%
Ông Nguyễn Quang Hòa	88,800	1%
Ông Nguyễn Phương Đông	86,004	1%
Cổ đông thiểu số	4,843,714	32%
TỔNG CỘNG	15,124,213	100%

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU*Đơn vị tính: VND**KHOẢN MỤC***Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ**Cuối kỳ BC****Đầu kỳ BC**

151,242,130,000

151,242,130,000**-****17.4 CỔ PHIẾU***KHOẢN MỤC*

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phép phát

hành và góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

*Đơn vị tính: VND***Cuối kỳ BC****Đầu kỳ BC**

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

15,124,213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

18 DOANH THU**18.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ***Đơn vị tính: VND****Kỳ Báo Cáo***

Tổng doanh thu	355,577,269,215
- Trong đó	
Doanh thu bán hàng	355,577,269,215
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(434,897,823)
Hàng bán bị trả lại	-434,897,823
 Doanh thu thuần	 355,142,371,392
- Trong đó	
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	355,142,371,392

18.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH***Kỳ Báo Cáo***

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	417,926,569
Lãi cho Công ty thành viên vay	468,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Lãi chênh lệch tỉ giá	17,702,719.00
Doanh thu hoạt động chứng khoán	611,275,600.00
Tổng cộng	1,514,904,888

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN***Kỳ Báo Cáo***

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	29,480,897,010
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	198,840,234,462
- Giá vốn bán nguyên vật liệu	2,017,814,910
- Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư	643,347,257
- Giá vốn khác	-4,837,563,662
Tổng cộng	226,144,729,977

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH***Kỳ Báo Cáo***

Lãi tiền vay	5,311,835,744
Lỗ chênh lệch tỉ giá	331,570,702
Chi phí hoạt động chứng khoán	2,804,057,900
Chi phí hoạt động tài chính khác	4,725,000
Tổng cộng	8,452,189,346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

21 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Kỳ Báo Cáo</u>
Thu nhập khác	991,243,627
Thu thanh lí tài sản	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi từ sản xuất	876,066,334
Thu nhập từ bồi thường	0
Thu nhập từ bảo trợ, tài trợ	0
Thu nhập khác	115,177,293
Chi phí khác	71,491,644
Chi phí thanh lí tài sản	-
Phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-
Chi phí hủy phế liệu	29,434,997
Chi phí khác	42,056,647
GIÁ TRỊ THUẦN	919,751,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440,441,147,883
Chi phí nhân công	68,206,700,564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,624,530,184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,424,456,221
Chi phí khác	68,664,153,570
Tổng cộng	641,360,988,422

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**23.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	9,626,717,510
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	
TỔNG CỘNG	9,626,717,510

23.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào phát sinh cho kỳ báo cáo

24 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	87,926,557,257
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	43,895,795,417
Phân chia lợi nhuận trong kỳ:	888,796,647
<i>Bổ sung vốn kinh doanh</i>	
<i>Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	
<i>Trích trả cổ tức kỳ trước</i>	
<i>Trích thưởng cho Hội đồng quản trị</i>	
<i>Các khoản giảm trừ, điều chỉnh khác từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ</i>	888,796,647
Lợi nhuận chưa phân cuối kỳ	130,933,556,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận